

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 156/2020/HC-PT

Ngày 12 tháng 9 năm 2020

V/v khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân
Ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Ngô Ý Nhi, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 66/2019/TLPT-HC ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2019/HC-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1365/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Xuân H; địa chỉ cư trú: Thôn 5, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

1.1. Bà Lê Thị H1; địa chỉ cư trú: Thôn 5, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 06/01/2020; có mặt);

1.2. Ông Đoàn Đức B1; địa chỉ cư trú: Thôn 5, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 06/01/2020; vắng mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Võ Văn C, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019; có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Trần Văn S, Phó giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B: Ông Dương Văn X, Phó Chủ tịch UBND huyện B (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2019; vắng mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Lan A, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã E (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Bà Lê Thị H1; địa chỉ cư trú: Thôn 5, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

4. Người làm chứng (đều vắng mặt):

4.1. Ông Trần Đức V; địa chỉ: Thôn H2, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.2. Ông Vũ Ngọc T1; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.3. Bà Đỗ Thị L; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.4. Ông Nguyễn Đình P; địa chỉ: số 117 Thôn E1, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.5. Ông Nguyễn Hữu Th1; địa chỉ: Thôn H2, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.6. Ông Y Ka B2; địa chỉ: Buôn Tr, xã K, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.7. Ông Nguyễn Như H3; địa chỉ: Thôn 5, xã E2, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.8. Ông Hoàng Minh N; địa chỉ: Thôn 5, xã E2, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.9. Ông Lê Công T1; địa chỉ: Thôn 4, xã E2, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.10. Ông Lê Tiến T2; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4.11. Ông Đoàn Đức B1; địa chỉ: Thôn 5, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Xuân H (là người khởi kiện vụ án) và bà Lê Thị H1 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/5/2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là ông Nguyễn Xuân H và người đại diện hợp pháp của ông H là bà Lê Thị H1 trình bày:

Sau khi nhận đơn khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông H với nội dung: “Không chấp nhận dung đơn khiếu nại đề ngày 29/12/2014 của ông Nguyễn Xuân H, khiếu nại

một phần nội dung quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ UBND huyện B. Công nhận và giữ nguyên nội dung Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Xuân H...” (sau đây viết tắt là Quyết định số 943/QĐ-UBND).

Sau khi nghiên cứu, gia đình ông H hoàn toàn không đồng ý với toàn bộ nội dung Quyết định số 943/QĐ-UBND nêu trên, bởi những lý do sau:

Thứ nhất, về nguồn gốc đất: Quyền sử dụng đất của gia đình ông H đã được nhà nước công nhận. Cụ thể, sau khi sử dụng đất thì ngày 12/10/1994 UBND huyện E3 công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2000 m² (khu dân cư ổn định, có nguồn gốc nhà nước cấp, thời hạn sử dụng đất ổn định) và 5000 m² (đất trồng đào, có nguồn gốc khai hoang, thời hạn sử dụng đất đến tháng 10/2044), có bìa trắng.

Phó Chủ tịch xã E, huyện E3 (nay là huyện B) là ông Nguyễn Hữu Th1 đã làm chứng xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở với 2000 m² đất thổ cư khai hoang và 5000 m² đất trồng đào tại xã E, huyện B của gia đình ông H. Trên đất có căn nhà gỗ lợp ngói diện tích 62 m² xây dựng năm 1989 với giá khoảng 20.000.000 đồng (Giấy xác nhận ngày 16/8/1995).

Thứ hai, từ năm 1990 đến nay gia đình đã sử dụng đất ổn định: Việc gia đình ông H sử dụng đất nói trên để trồng đào có ông Lê Đắc Q (trú tại thôn 4, xã E2, huyện B) là người gia đình ông H thuê trồng đào làm chứng, ký xác nhận ngày 23/7/2005 với nội dung đã trồng đào thuê cho nhà ông H tại thửa đất khai hoang ở khu Cầu Y.

Thứ ba, việc gia đình ông H sử dụng đất để ở và canh tác trồng đào nói trên có nhiều người biết và làm chứng: Ông Lê Công T1 (trú tại thôn 4, xã E6, huyện B - Trước đây là huyện E3); ông Lê Tiến T2 (trú tại thôn 5, xã E, huyện B); ông Ngô Song H4 (trú tại thôn 5, xã E, huyện B) cũng ký xác nhận ngày 23/7/2005 với nội dung gia đình ông H khai hoang thửa đất nói trên tại thôn 5 (khu Cầu Y), xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 15/01/1996, ông H có làm đơn xin xác nhận đất canh tác chưa đến hạn chịu thuế đối với diện tích 5000 m² trồng điều và 2000 m² đất thổ cư (Trong đó có 400 m² gia đình ông đã xây nhà ở tạm theo quy định của Nhà nước về việc làm nhà và 1600 m² đất ở còn lại sử dụng để trồng điều) đủ điều kiện để xin vay vốn ngân hàng và đã được ông Trần V là Thôn trưởng Thôn 5, xã E ký xác nhận và ông Y Ka B2 là Chủ tịch xã E ký, đóng dấu xác nhận.

Thứ tư, gia đình ông H đã đóng thuế sử dụng đất nhiều năm: Quá trình sử dụng đất làm nhà ở, gia đình ông H cũng đã thực hiện đóng thuế nhà, đất đầy đủ do ông Vũ Ngọc T1 là người trực tiếp thu thuế.

Tuy nhiên, tại quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk lại bác bỏ toàn bộ nội dung đơn khiếu nại của ông H làm xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Do đó, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch

UBND tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Xuân H là ông Vũ Trọng Tâm trình bày ý kiến cho rằng:

Ông Nguyễn Xuân H khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 943/ QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ, bởi lẽ:

Đất của gia đình ông H khai hoang, quá trình sử dụng thì ngày 12/10/1994 UBND huyện E3 công nhận quyền sử dụng đất đối với 2000 m² đất khu dân cư ổn định và 5000 m² đất trồng đào đã có bìa trắng.

Ngày 16/8/1995, Phó Chủ tịch xã E, huyện E3 (nay là huyện B) là ông Nguyễn Hữu Th1 đã xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở với 2000 m² đất thổ cư khai hoang và 5000 m² đất trồng đào tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Từ năm 1990 đến nay, gia đình ông H đã sử dụng đất ổn định. Việc gia đình ông H sử dụng đất nói trên để trồng đào có ông Lê Đắc Q là người gia đình ông H thuê trồng đào biết, việc ông H sử dụng đất ở và canh tác trồng đào có ông Lê Công T1, ông Lê Tiến T2, ông Ngô Song H4 đều biết.

Ngày 15/01/1996, ông H có làm đơn xin xác nhận đất canh tác chưa đến hạn chịu thuế đối với diện tích 5000 m² trồng điều và 2000 m² đất thổ cư. Năm 2007 ông H đã được UBND xã cấp phép xây dựng và đã được Nhà nước xây dựng nhà tình nghĩa điều đó chứng tỏ ông H sử dụng đất hợp pháp.

Tại biên bản làm việc ngày 14/3/2010 xác định ông H đồng ý hiến cho xã 8m mặt đường để xây nhà mẫu giáo và diện tích còn lại giao cho ông H quản lý, biên bản này là căn cứ để xác định đất của ông H.

Đơn xin mượn đất tại Cầu Y để dựng nhà xưởng sản xuất ngày 04/7/1996, đơn do ông Nguyễn Xuân H viết đứng tên vợ là bà Lê Thị H1, nhưng bà H1 khẳng định không trình bày đơn và không chịu trách nhiệm về nội dung này.

Từ những phân tích trên, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn khởi kiện của ông H, hủy Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Ý kiến của người bị kiện:

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk trình bày:

Nội dung ông Nguyễn Xuân H khiếu nại và đề nghị công nhận quyền sử dụng đất tại khu vực Cầu Y, xã E, huyện B đã được Chủ tịch UBND huyện B giải quyết lần đầu tại Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 và Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 về việc điều chỉnh một phần Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007. Không đồng ý với nội dung giải quyết tại Quyết định nêu trên, ông Nguyễn Xuân H có gửi đơn đến Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk khiếu nại một phần nội dung Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B.

Vụ việc khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H đã được Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, thụ lý giải quyết theo quy định. Căn cứ kết quả thẩm tra, xác minh về nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất, kết quả đối thoại trực tiếp với hộ ông H vào ngày 26/3/2019. Ngày 26/4/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 943/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H với nội dung: *Không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 29/12/2014 của ông Nguyễn Xuân H, khiếu nại một phần nội dung Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B; công nhận và giữ nguyên Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Xuân H; giao UBND huyện B: Xem xét giao diện tích 734 m² đất (diện tích đất đã được Nhà nước xây dựng nhà tình nghĩa vào năm 2007) cho hộ ông H quản lý sử dụng, có thu tiền sử dụng đất, áp dụng việc hỗ trợ tiền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật; thu hồi phần diện tích còn lại tại Cầu Y bố trí sử dụng theo quy hoạch và quy định của pháp luật.*

Khu vực đất tại Cầu Y, xã E là đất công do UBND xã E quản lý. Trước đây, từ năm 1987 đến năm 1991 được sử dụng làm bãi tập kết gỗ. Năm 1991, xưởng cưa VL sử dụng đến năm 1994 thì chuyển đi nơi khác. Từ năm 1994 trở đi diện tích đất trên là đất hoang chưa sử dụng, Nhà nước chưa cấp quyền sử dụng đất cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào.

Năm 1991, hộ ông Nguyễn Xuân H đã tự sử dụng một phần nhỏ diện tích đất sát mép suối Cầu Y làm gian nhà quán để ở và bán hàng. Năm 1996, UBND xã E đã vận động hộ ông H di dời đi nơi khác để đảm bảo an toàn hành lang Cầu Y và đã bố trí cho ông 01 lô đất tái định cư tại thôn 5, xã E để ổn định cuộc sống. Do đó, việc hộ ông H tiếp tục quay lại và đề nghị UBND huyện B công nhận quyền sử dụng diện tích đất tại Cầu Y cho ông là không có cơ sở.

Giấy xác nhận quyền sử dụng đất số 222/ĐK-TK-RĐ ngày 12/10/1994 của UBND huyện E3 và Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở ngày 16/8/1995 của UBND xã E không phải là văn bản của các cơ quan có thẩm quyền đã cấp và công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân H tại khu vực đất Cầu Y, xã E.

Năm 1996, hộ ông H có Đơn xin dựng nhà xưởng đề ngày 04/7/1996, nội dung đơn xin mượn diện tích đất tại Cầu Y để dựng nhà xưởng sản xuất; UBND xã E đã đồng ý cho mượn với thời hạn 06 tháng nhưng hộ ông H không đến sử dụng. Đơn này do chính ông Nguyễn Xuân H trực tiếp viết, chứng tỏ đến thời điểm này (năm 1996) khu đất đầu Cầu Y gia đình ông H chưa được Nhà nước cấp quyền sử dụng.

Hồ sơ địa chính, bản đồ giải thửa đo vẽ năm 1998 xã E thể hiện diện tích ông Nguyễn Xuân H khiếu nại tại khu vực đất đầu Cầu Y thuộc 01 phần thửa đất số 127, tờ bản đồ số 01, diện tích 9.055 m² là đất hoang, chưa sử dụng, Nhà nước chưa cấp quyền sử dụng cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào.

Do đó, việc ông Nguyễn Xuân H khởi kiện đối với Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk là không có cơ sở, yêu

cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của ông H.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện B là ông Dương Văn Xanh trình bày:

Ngày 30/7/2006, ông Nguyễn Xuân H gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B khiếu nại về việc UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị L (trú tại thôn 4, xã E) với diện tích 450m² trên diện tích đất mà ông H đang sử dụng.

Ngày 23/10/2006, UBND huyện ban hành Quyết định số 1444/QĐ-UBND về việc thụ lý đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai của ông Nguyễn Xuân H.

Ngày 11/01/2007, Thanh tra huyện ban hành báo cáo số 01/BC-TTr về kết quả kiểm tra, xác minh nội dung đơn của ông Nguyễn Xuân H.

Ngày 12/4/2007, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 677/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H.

Ngày 21/3/2012, UBND xã E ban hành Báo cáo số 99/BC-UBND về giải quyết ý kiến cử tri thôn 5 xã E cho rằng ông Nguyễn Xuân H lấn chiếm đất công.

Ngày 14/6/2013, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 1441/QĐ-UBND về việc giải quyết theo nội dung báo cáo số 99/BC-UBND ngày 21/3/2012 của UBND xã E.

Ngày 15/12/2014, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 4296/QĐ-UBND về việc huỷ bỏ quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 và điều chỉnh một phần Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H. Trong đó, lý do của việc huỷ bỏ quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 là không đúng đối tượng; lý do của việc điều chỉnh một phần Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 là: Việc ban hành Quyết định số 677/QĐ-UBND là chưa đúng bản chất nội dung vụ việc liên quan đến nguồn gốc sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Xuân H vì nguồn gốc đất của hộ gia đình ông H là mượn của Nhà nước, nhưng tại Quyết định số 677/QĐ-UBND xác định là đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Xuân H. Cụ thể: không công nhận việc UBND huyện giao phần diện tích đất tại khu vực Cầu Y cho hộ gia đình ông Nguyễn Xuân H sử dụng theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của UBND huyện; giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với UBND xã E và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm tham mưu cho UBND huyện thu hồi phần diện tích đất mà hiện nay hộ gia đình ông Nguyễn Xuân H đang quản lý, sử dụng để giao lại cho UBND xã E quản lý; đồng thời hướng dẫn hộ gia đình ông Nguyễn Xuân H làm hồ sơ, thủ tục giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với 734 m² đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

Không đồng ý với nội dung giải quyết khiếu nại của UBND huyện B, ông Nguyễn Xuân H đã có đơn đề nghị UBND tỉnh xem xét, giải quyết và đã được Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019. Việc

UBND huyện tổ chức kiểm tra, xác minh và ban hành quyết định giải quyết đơn của ông Nguyễn Xuân H là đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Người đại diện hợp pháp của UBND xã E trình bày:

Căn cứ ý kiến cử tri tại thôn 5 xã E đề nghị các cấp xem xét lại Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của UBND huyện B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H, UBND xã E đã tiến hành xác minh và tổ chức họp nghiên cứu Quyết định 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của UBND huyện B; xem xét lại tổng diện tích đất mà gia đình ông H đang sử dụng hiện còn hai lô với tổng diện tích 10.898 m² (một lô có diện tích 3.775 m², một lô có diện tích 7.120 m² tương ứng với số lô và diện tích trên giấy xác nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện E3 cấp cho hộ ông H là 2.000m² và 5.000 m²).

Căn cứ Đơn xin dựng nhà xưởng của bà Lê Thị H1 (vợ ông H) với nội dung: Sau khi chấp hành Chỉ thị 36, gia đình bà đã dời nhà và xã đã cấp cho một lô đất ở nhưng lô đất quá chật hẹp, phía sau bị úng nước nên không thể làm gì được, mà gia đình thì lại làm nghề mộc, không đủ diện tích làm nhà xưởng. Do vậy, gia đình làm đơn đề nghị các cấp xét cho gia đình mượn chỗ đất phía Cầu Y để dựng nhà xưởng để sản xuất. Địa hình lô đất được xác định: Phía Đông giáp đất cô Làn, phía Tây giáp lô đất trống, phía Nam giáp đường cũ, phía Bắc giáp tỉnh lộ. Đơn xin dựng nhà xưởng của bà Lê Thị H1 đã được Thôn trưởng thôn 5, Địa chính xã và Chủ tịch UBND xã E xác nhận ngày 05/7/1996 với nội dung: UBND xã đồng ý cho mượn đất để dựng xưởng mộc của gia đình với thời hạn 6 tháng cuối năm 1996, nếu nhà nước hoặc chính quyền có nhu cầu thì gia đình phải hoàn trả.

Qua nội dung đơn của bà Lê Thị H1 nêu trên cho thấy: Đơn xin dựng nhà xưởng của bà Lê Thị H1 (05/7/1996) có sau thời điểm của Giấy xác nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện E3 đã cấp cho gia đình bà (ngày 12/10/1994), do vậy UBND xã xác nhận lô đất tại khu Cầu Y không nằm trong Giấy xác nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện E3 cấp.

Đối với hồ sơ đăng ký cấp Giấy xác nhận quyền sử dụng đất, UBND xã không còn lưu trữ nên không xác định được vị trí các lô đất trong Giấy xác nhận.

Sau khi giải tỏa hành lang an toàn giao thông theo quy định tại Nghị định 36/NĐ-CP, UBND xã E đã bố trí cho gia đình ông H một lô đất ở tại thôn 5, xã E - lô đất này ông H đã chuyển nhượng cho người khác sử dụng vào năm 1998.

Căn cứ nội dung đề nghị của cử tri, các nội dung đã xác minh, các ý kiến của một số người dân sinh sống lâu năm tại khu vực này và ý kiến của một số cán bộ đã công tác tại xã thời điểm đó, UBND xã đã ban hành Báo cáo số 99/BC-UBND ngày 21/3/2012 đề xuất UBND huyện xem xét thu hồi Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của UBND huyện B và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tiếp tục xác minh làm rõ. Nay ông H khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Ông Trần Đức V trình bày:

Từ năm 1994 đến tháng 10/1997, ông đảm nhiệm chức vụ Thôn trưởng Thôn 5, xã E, huyện E3; tháng 10/1997 đến năm 2001, ông chuyển sang làm cán bộ địa chính kế hoạch của UBND xã E và từ năm 2006 đến năm 2007, ông làm Phó chủ tịch UBND xã E.

Vào năm 1989 tách xã K thành 03 xã là K, E2 và E4. Lúc mới tách thì khu vực xã E2 vẫn còn tới ngã ba đường đi vào thôn N1. Đến tháng 10/1995 huyện E3 tách ra huyện B, điều chỉnh lại ranh giới thì ranh giới của xã E được điều chỉnh lại: từ Cầu Y về bản Lâm Phần (hướng về Thành phố B3) là thuộc xã E.

Khoảng năm 1990, ông H từ Lâm Đồng sang sinh sống tại xã E2, có ở nhờ nhà của ông V (do ông H có họ hàng với vợ ông V). Đến khoảng cuối năm 1991, gia đình ông H chuyển đến khu vực Cầu Y để làm nhà sàn bằng gỗ, sát mép Cầu Y (sát suối Cầu Y). Khu vực ông H dựng nhà gỗ sát Cầu Y trước đây là đất của Xưởng cưa VL, đến năm 1992 thì Xưởng cưa ngừng hoạt động, từ đó đến nay, nhà nước không cấp cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để canh tác, sử dụng.

Vào thời điểm năm 1995, khi giải tỏa hành lang an toàn theo Nghị định số 36 của Chính phủ, gia đình ông H thuộc diện phải di dời để đảm bảo hành lang an toàn cầu. Do đó, UBND xã đã tiến hành giải tỏa và cấp tái định cư cho hộ ông H 01 lô đất khác cách vị trí cũ khoảng hơn 200 m. Đối với thửa đất ông H đang sử dụng tại khu vực Cầu Y hiện nay, căn nhà cấp 4 gia đình ông H đang sinh sống là Nhà tình nghĩa (giáp nhà bà L) mà UBND huyện B cấp cho hộ ông H, còn phần nhà gỗ dựng bên cạnh để bán quán cà phê là hộ ông H tự lấn chiếm thêm. Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 943/QĐ- UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk là không có cơ sở, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4.2. Ông Vũ Ngọc T1 trình bày:

Năm 1991, ông T1 đến định cư tại Thôn 5 xã E, huyện E3 và làm Thôn trưởng, Thôn phó của Thôn 5 xã E từ năm 1994 đến năm 1998. Khi ông T1 đến thì ông Nguyễn Xuân H đang làm nhà ở sát Cầu Y (làm nhà dựa vào cây sung) tại khu đất phía sau và giáp nhà ông H là xưởng cưa.

Năm 1996, theo Nghị định 36 của Chính phủ về giải tỏa hành lang giao thông phạm vi cách cầu 80 m thì gia đình ông H nằm trong phạm vi bị giải tỏa nên UBND xã E đã cấp cho gia đình ông H 01 lô đất để ở. Sau đó gia đình ông H đã bán lô đất trên và chuyển đến Thôn 4 xã E để ở, đây cũng là lô đất được UBND xã E cấp cho hộ ông H. Sau đó gia đình ông H được hỗ trợ xây nhà tình nghĩa nhưng ông H vẫn lấn chiếm phần đất ở khu Cầu Y.

Theo ông T1 biết, phần đất ở khu Cầu Y trước đây là Xưởng cưa VL, đến khoảng năm 1993-1994 thì xưởng cưa mới di dời đi. Đối với Giấy xác nhận (Bìa trắng) của hộ ông H có 02 lô đất, trong đó 01 lô ở Thôn 3 và 01 lô ở NS ông H khai do UBND huyện E3 cấp ở tại khu vực Cầu Y là không đúng, bởi vì ở khu vực này không ai trồng được cây điều. Bên cạnh đó, việc khai báo kê khai để được cấp Giấy xác nhận phải xảy ra trước đó từ 01 đến 02 năm. Vậy trước năm 1994 khi hộ

ông H được UBND huyện E3 cấp Bìa trắng thì Xưởng cưa VL đang hoạt động nên ông H cho rằng đất của ông H là không đúng.

Khi hộ ông H được cấp đất làm nhà ở thì ông H, bà H1 có viết đơn xin mượn lại đất ở sát nhà bà Đỗ Thị L để làm nhà cưa gỗ. Trong Đơn xin dựng nhà xưởng ngày 04/7/1996 của ông H có ghi rõ vị trí đất mượn, phần đất còn lại là đất hoang và nằm trong quy hoạch. Do đó, ông H khởi kiện là không có căn cứ.

4.3. Bà Đỗ Thị L trình bày:

Năm 1987, bà L theo đoàn kinh tế từ Thái Bình vào sinh sống tại Thôn 6 xã E2, huyện E3, tỉnh Đắk Lắk và lấy chồng, sinh con tại đây. Năm 1991, chồng bà L chết do bị bệnh ung thư nên bà L phải bán hết nhà cửa đất đai ở thôn 6, xã E2 huyện E3; vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Lê Thị H1 là bạn của ông Đỗ Đức Đan (anh trai bà L) rủ bà ra khu vực gần Cầu Y để làm nhà ở, lúc đó là thôn NS, xã E2, huyện E3 là khu vực của Xưởng cưa VL còn dang dở. Lúc bà ra đó để làm nhà thì thấy ông H, bà H1 đã làm 01 căn nhà gỗ cạnh Cầu Y sát suối để ở và bán hàng, còn bà thì xin thêm gỗ của Xưởng cưa VL để làm nhà.

Cuối năm 1991 đầu năm 1992, ông H cùng ông Đ1 đi lên gặp Chủ tịch xã E lâm thời là ông Ma J (hiện đã chết) để xin cấp Giấy xác nhận đất cho bà tại khu vực gần Cầu Y, diện tích đất do tự khai chứ cán bộ xã không xuống kiểm tra đo đạc gì. Còn việc ông H được cấp Giấy xác nhận quyền sử dụng đất số 222/ĐK-TK-RĐ ngày 12/10/1994 thì bà Lan không biết.

Khoảng năm 1994, nhà nước xây dựng lại Cầu Y và có chủ trương giải tỏa hành lang an toàn giao thông nên những hộ ở gần Cầu Y phải di dời đi chỗ khác. Nhà ông H ở cạnh cầu nên phải di dời và được nhà nước hỗ trợ cấp 01 lô đất ở mặt đường Quốc lộ 1 cách nhà ông H đang ở khoảng 200 m để làm nhà ở (tại Thôn 5, xã E, huyện E3). Tuy nhiên, sau khi làm nhà gỗ ở lô đất mới, ở được 01 thời gian thì nhà ông H bán nhà và đất trên cho nhà ông K1, bà Ng (sau này bán cho vợ chồng ông N2, bà H5 và bà T3). Ông H tiếp tục lên Ủy ban để xin đất thì Ủy ban có cấp thêm cho nhà ông H 01 lô đất ở Thôn 4, xã E, huyện E3 (làng NS1). Sau đó khoảng 2 năm, ông H quay lại khu vực nhà cũ ở Cầu Y để làm nhà gỗ, khi đang làm thì Ủy ban phát hiện, Chủ tịch xã E là ông V đã yêu cầu ông H dỡ bỏ. Sau khi dỡ bỏ nhà gỗ, gia đình ông H bán lô đất được cấp ở Thôn 4, xã E và chuyển ra bắc sinh sống.

Khi có chương trình xây nhà tình nghĩa tại Thôn 5, xã E, huyện B thì gia đình ông H quay lại xã E và tranh chấp đất với bà. Mặc dù ông H bỏ đi khỏi địa phương đã lâu nhưng nể tình anh em, bà có ký cho ông H, bà H1 mấy mét đất để làm nhà; bên cạnh đó, ông H là thương binh, có công với cách mạng, nên Ủy ban đồng ý xây cho hộ ông H 01 căn nhà tình nghĩa, vị trí ở cạnh nhà bà. Sau khi xây dựng xong nhà tình nghĩa, hộ ông H còn lấn chiếm đất công, xây thêm quán xá bên cạnh và rào hàng rào xung quanh.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk là không có cơ sở, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4.4. Ông Y Ka B2 trình bày:

Từ năm 1993 đến 1997, ông đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch UBND xã E, huyện E3 (đến tháng 10/1995 thành lập huyện B nên xã E thuộc huyện B). Ngày 04/7/1996, gia đình ông Nguyễn Xuân H bà Lê Thị H1 làm Đơn xin mượn lại đất ở Cầu Y để làm xưởng mộc. Sau khi Trưởng thôn là ông Trần V và cán bộ địa chính là ông Nguyễn Đình P ký xác nhận vào đơn trên, chuyển Chủ tịch xem xét thì ông có ký xác nhận đồng ý cho hộ ông H, bà H1 mượn tạm đất trong thời hạn 06 tháng.

Khu vực đất đầu Cầu Y trước đây là bãi tập kết gỗ của Liên hiệp khai thác 3, sau đó là của Xưởng cưa VL. Khi giải tỏa Xưởng cưa VL, còn gỗ rải rác trên bãi thì gia đình ông H có xin tận dụng để làm mộc. Xét thấy khu vực đầu Cầu Y đã được giải tỏa theo Nghị định số 36 của Chính phủ nên không thể cấp quyền sử dụng đất cho ai, do đó UBND xã E cho hộ ông H mượn đất tạm thời để giải quyết việc làm cho gia đình ông H.

4.5. Ông Nguyễn Như H3 trình bày:

Từ năm 1989 đến năm 2007, ông đảm nhiệm chức vụ Bí thư Đảng ủy xã E2, kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã. Năm 1989, xã K, huyện E3 được tách thành 03 xã là K, E2, E4. Lúc này địa giới hành chính chưa rõ ràng, do đó các hộ dân bên kia Cầu Y (nay là Thôn 5, xã E) tại thời điểm năm 1994 vẫn đăng ký thủ tục hành chính liên quan tại UBND xã E2. Đến năm 1995 thành lập huyện B thì Thôn 5 xã E cũng được thành lập (Cầu Y đi về hướng thành phố B3 thuộc Thôn 5, xã E; từ Cầu Y đi về hướng E3 thuộc xã E2).

Khoảng cuối năm 1989 đến đầu năm 1990, ông Nguyễn Xuân H đến cư trú tại buôn NS, xã E2. Bà Lê Thị H1 (vợ của ông H) phụ giúp em là bà Mai bán hàng tại Hợp tác xã mua bán xã E2, cùng thời gian này bà H1 dựng quán bán hàng bằng gỗ với diện tích khoảng 25 m² tại vị trí sát mép suối dựa vào gốc cây sung, đầu Cầu Y bên tay phải về hướng thành phố B3. Khu đất Cầu Y bên tay phải về hướng thành phố B3 từ mép suối đến nhà ông Lâm là nơi tập kết gỗ khai thác của Lâm trường E5 thuộc Liên hiệp Lâm công nghiệp E3. Đến khoảng năm 1995-1996, Lâm trường không đưa gỗ về tập kết tại khu vực Cầu Y nữa, một số gỗ tập kết trước đó bị mục nát, khu vực này thành đất hoang.

4.6. Ông Hoàng Minh N trình bày:

Về ranh giới hành chính xã: Năm 1989, xã K, huyện E3 được tách thành 03 xã là K, E2, E4 theo Quyết định số 09/HĐBT ngày 26/01/1989 của Hội đồng bộ trưởng. Nhưng địa giới hành chính giữa các xã chưa rõ ràng, do đó các hộ dân bên kia Cầu Y (nay là Thôn 5, xã E) tại thời điểm năm 1994 vẫn đăng ký thủ tục hành chính liên quan tại UBND xã E2. Đến năm 1995 thành lập huyện B thì Thôn 5, xã E cũng được thành lập (Cầu Y đi về hướng thành phố B3 thuộc Thôn 5, xã E; từ Cầu Y đi về hướng E3 thuộc xã E2).

Về hồ sơ liên quan đến Giấy xác nhận số 222/ĐK-TK-RĐ ngày 12/10/1994 của UBND huyện E3 cấp cho hộ ông Nguyễn Xuân H (Bìa trắng): Chữ ký trong Biên bản kiểm tra thực địa ngày 19/3/1994 giữa Hội đồng đăng ký ruộng đất xã E2 và ông H là của ông, lúc đó ông N nguyên là Thôn trưởng Thôn 3 xã E2. Về diện

tích đất trong Biên bản kiểm tra xác minh thực địa: Đất thổ cư 2000 m² có vị trí nằm sau nhà ông Thực y tá ở bây giờ; trồng đào 5000 m² có vị trí sát đất rẫy của ông Lê Tiến T2 (02 thửa đất này hiện nay thuộc Thôn 5, xã E, huyện B).

Đối với thửa đất sát Cầu Y về phía Thành phố B3 hiện nay gia đình ông H đang khiếu nại: Năm 1993, đất này là của Xưởng gỗ E3; đến năm 1994 thì xưởng gỗ chuyển đi nơi khác. Năm 1991 ông H có làm 01 quán sửa xe tại gốc cây sung sát mép suối đầu Cầu Y. Năm 1994 mưa to, lũ tràn ngập nên đến năm 1996 có Nghị định số 36 của Chính phủ, theo đó các hộ dân ở 02 bên cầu cách 80 m phải di dời, trong đó có hộ ông H. Để hỗ trợ ông H di dời thì UBND có cấp cho ông H 01 lô đất phía trên cách Cầu Y khoảng 200 m. Hộ ông H ở đây một thời gian thì bán đất được cấp trên chuyển về sinh sống ở buôn E5 xã E; sau đó lại chuyển về Bắc sinh sống. Một thời gian sau, không nhớ là năm nào thì hộ ông H vào lại xã E và xin được đất của bà Đỗ Thị L 3 m mặt đường và lấn ra đủ đất để làm nhà tình nghĩa (ông H là thương binh nên được hỗ trợ làm nhà tình nghĩa), UBND xã E đã xây dựng cho ông H 01 căn nhà tình nghĩa tại lô đất sát nhà bà L hiện nay. Diện tích đất tại Cầu Y tại Thôn 5, xã E mà ông H đang có đơn khiếu nại là đất của Nhà nước, không phải của ông H.

4.7. Ông Nguyễn Đình P trình bày: Tháng 01/1995, ông P đảm nhiệm chức vụ cán bộ địa chính xã E huyện E3 (sau này là huyện B). Đến tháng 5/1995, ông được phân công đi rà soát, thống kê các hộ gia đình vi phạm hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 36/NĐ-CP của Chính phủ. Trong các hộ vi phạm hành lang an toàn giao thông có hộ ông Nguyễn Xuân H. Nhà của ông H lúc đó là nhà gỗ được làm trên bãi tập kết gỗ của Xưởng cưa VL ở đầu Cầu Y, giáp Tỉnh lộ 1. Theo đề nghị của ông H, vì không có đất để làm nhà sau khi giải tỏa, ông đã đề nghị và được UBND xã E đồng ý cấp cho hộ ông H 01 thửa đất có chiều ngang 15 m phía trên Cầu Y, hướng lên thành phố B3. Sau đó ông H đã bán thửa đất này cho người khác.

Đến ngày 04/7/1996, gia đình ông H làm Đơn xin mượn lại đất ở đầu Cầu Y để làm xưởng mộc (vì nhà ở thửa đất mới cấp hơi chật) thì được UBND xã E ký xác nhận đồng ý cho mượn 06 tháng. Đây là đơn đứng tên bà H1 nhưng chữ viết do ông H trực tiếp viết, sau đó ông H và ông V (lúc đó là Thôn trưởng Thôn 5, xã E) trực tiếp cầm đơn lên UBND xã xin mượn đất. Sau khi UBND xã xác nhận vào Đơn, do chưa có chữ ký của bà Lê Thị H1 nên ông P đã giữ Đơn này tới thời điểm xảy ra tranh chấp.

4.8. Ông Nguyễn Hữu Th1 trình bày:

Từ năm 1994 đến 1999, ông Th1 đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã E2, huyện E3 (đến tháng 10/1995 tách xã và chuyển thành xã E, huyện B). Ngày 16/8/1995, bà Lê Thị H1 đến UBND xã E nhờ ông ký vào Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở, mục đích để ông Nguyễn Xuân H và bà Lê Thị H1 vay vốn Ngân hàng thì ông có ký xác nhận cho ông H, bà H1 là có căn nhà trên đất. Khi bà H1 đưa Giấy xác nhận trên cho ông ký thì ông chỉ ký và ghi họ tên chứ không ghi nội dung xác nhận. Ông Th1 không biết thửa đất trong Giấy xác nhận của ông H, bà H1 có diện tích, đặc điểm tứ cận như thế nào, đã được cơ quan

có thẩm quyền cấp bìa đồ hay chưa mà chỉ biết gia đình bà H1 có căn nhà gỗ dựng sát Cầu Y. Ông Th1 cũng không nhớ rõ tại thời điểm ký Giấy xác nhận ngày 16/8/1995, bà H1 có trình Giấy xác sử dụng đất hay không, vì sự việc đã diễn ra quá lâu hơn 20 năm.

4.9. Ông Lê Công T1 trình bày:

Năm 1987, ông T1 theo đoàn kinh tế mới đến sinh sống ở huyện E3, tỉnh Đắk Lắk (hiện nay là xã E2, huyện B, tỉnh Đắk Lắk). Vào năm 1989 tách xã K thành 03 xã là K, E2 và E4. Lúc mới tách thì các hộ dân bên kia Cầu Y (nay là Thôn 5, xã E) đăng ký thủ tục hành chính liên quan tại UBND huyện B lâm thời ở trụ sở xã K.

Đến khoảng cuối năm 1991, gia đình ông H chuyển đến khu vực Cầu Y để làm nhà sàn bằng gỗ, sát mép Cầu Y (sát suối Cầu Y). Khu vực ông H dựng nhà gỗ sát Cầu Y trước đây là đất của Xưởng cưa VL nhưng sau đó ngừng hoạt động và chuyển đi, bỏ hoang thì gia đình ông H đến ở và khai hoang thêm. Tuy nhiên, khu vực nhà ông H hay bị lũ ngập, đến khoảng năm 1995 khi giải tỏa hành lang an toàn theo Nghị định số 36 của Chính phủ, gia đình ông H thuộc diện phải di dời, do đó gia đình ông H chuyển đi nơi khác. Sau đó, khoảng năm 1996 gia đình ông H quay lại khu vực Cầu Y để sinh sống và được Nhà nước hỗ trợ xây nhà tình nghĩa. Căn nhà cấp 4 hiện nay gia đình ông H đang sinh sống tại Thôn 5, xã E là nhà tình nghĩa (giáp nhà bà L) mà UBND huyện B cấp cho hộ ông H, còn phần nhà gỗ dựng bên cạnh để bán quán cà phê là ông H tự dựng thêm. Ngoài ra, việc ông H chuyển đi đâu rồi quay lại hay mua bán lô đất nào ở huyện B thì ông không nắm rõ.

5. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2019/HC-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 38, Điều 39 Luật Khiếu nại; Điều 55, Điều 64, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Xuân H về việc yêu cầu hủy Quyết định 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định miễn án phí hành chính sơ thẩm cho ông Nguyễn Xuân H; tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

6. Kháng cáo:

Ngày 17/11/2019 và ngày 25/11/2019, người khởi kiện là ông Nguyễn Xuân H và người đại diện hợp pháp của ông H, đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H1 gửi đơn kháng cáo (cùng đề ngày 12/11/2019) với nội dung kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông H và bà H1 còn gửi nhiều đơn với nội dung trình bày bổ sung nội dung đơn kháng cáo kèm theo một số tài liệu có liên quan.

7. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã có văn bản trình bày ý kiến, cam đoan lời trình bày là đúng sự thật. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là đúng quy định tại Điều 225 của Luật Tổ tụng Hành chính.

Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập trong quá trình tố tụng đã có đủ cơ sở xác định đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H yêu cầu hủy Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H là đúng pháp luật. Ông H và bà H1 kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng các lý do đưa ra đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, không có tình tiết nào mới làm thay đổi quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của ông H, bà H1 và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự; lời trình bày của những người làm chứng; ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính bị khiếu kiện:

Ngày 30/7/2006, ông Nguyễn Xuân H gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B về việc UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị L và yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất tại khu vực Cầu Y, xã E, huyện B. Sau khi thụ lý đơn khiếu nại và tổ chức việc xác minh làm rõ nội dung khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H (lần đầu). Tuy nhiên sau đó có nhiều cử tri tại Thôn 5 xã E đề nghị các cấp xem xét lại Quyết định số

677/QĐ-UBND; sau khi tiến hành kiểm tra xác minh lại, ngày 15/12/2014 Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 4296/QĐ-UBND trong đó có điều chỉnh một phần Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 nêu trên với nội dung cụ thể là: Không công nhận việc UBND huyện giao phần diện tích đất tại khu vực Cầu Y cho hộ gia đình ông Nguyễn Xuân H sử dụng theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của UBND huyện; đề nghị hộ gia đình ông H có trách nhiệm tháo dỡ căn nhà gỗ trên diện tích đất công, bàn giao đất để giao lại cho UBND xã E quản lý; đồng ý chủ trương giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất đã xây dựng nhà tình nghĩa năm 2007 là 734 m² hiện gia đình ông H đang ở. Ông H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

Không đồng ý với Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND huyện B nêu trên, ngày 29/12/2014 ông Nguyễn Xuân H gửi đơn đến Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk khiếu nại một phần nội dung Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B. Sau khi tổ chức việc thẩm tra, xác minh về nguồn gốc đất, diễn biến quá trình sử dụng đất, kết quả đối thoại trực tiếp với hộ ông H, ngày 26/4/2019 Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 943/QĐ-UBND “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H thường trú tại thôn 5, xã E, huyện B” với nội dung: Không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 29/12/2014 của ông Nguyễn Xuân H, khiếu nại một phần nội dung Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B; công nhận và giữ nguyên Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Xuân H; giao UBND huyện B xem xét giao diện tích 734 m² đất (diện tích đất đã được Nhà nước xây dựng nhà tình nghĩa vào năm 2007) cho hộ ông H quản lý sử dụng, có thu tiền sử dụng đất, áp dụng việc hỗ trợ tiền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và thu hồi phần diện tích còn lại tại Cầu Y bố trí sử dụng theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 264 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2010, khoản 2 Điều 204 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại thì khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H đã được Chủ tịch UBND huyện B giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk giải quyết khiếu nại lần hai là bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[2.1] Tại Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/04/2019, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk đã kết luận:

“- Khu vực đất tại Cầu Y, xã E là đất công do UBND xã E quản lý. Trước đây, từ năm 1987 đến năm 1991 được sử dụng làm bãi tập kết gỗ. Năm 1991, xưởng cưa VL sử dụng đến năm 1994 thì chuyển đi nơi khác. Từ năm 1994 trở đi diện tích đất trên là đất hoang, chưa sử dụng, Nhà nước chưa cấp quyền sử dụng đất cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào.

- Năm 1991, hộ ông Nguyễn Xuân H đã tự sử dụng một phần diện tích đất sát mép suối Cầu Y làm gian nhà quán để ở và bán hàng. Năm 1996, UBND xã E đã

vận động hộ ông H di dời đi nơi khác để đảm bảo an toàn hành lang Cầu Y và đã bố trí cho ông 01 lô đất tái định cư tại thôn 5, xã E để ổn định cuộc sống. Do đó, việc hộ ông H tiếp tục quay lại và đề nghị UBND huyện B công nhận quyền sử dụng diện tích đất tại Cầu Y cho gia đình ông là không có cơ sở.

- Theo kết quả xác minh của Thanh tra tỉnh 02 thửa đất (thửa đất tại Giấy xác nhận ngày 16/8/1995 do ông Nguyễn Hữu Th1 Phó Chủ tịch UBND xã E và thửa đất theo Giấy xác nhận quyền sử dụng đất số 222/ĐK-TK-RĐ ngày 12/10/1994 của UBND huyện E3 không liên quan đến nhau và không phải vị trí tại Cầu Y.

- Đối với diện tích đất 734 m², hộ ông H đã được Nhà nước xây dựng nhà tình nghĩa vào năm 2007 và hiện nay hộ gia đình ông Nguyễn Xuân H đang ở ổn định; do đó, việc UBND huyện B xem xét tiếp tục giao cho ông Nguyễn Xuân H quản lý, sử dụng, có thu tiền sử dụng đất là phù hợp và đúng quy định.

- Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Xuân H đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật.”.

Trên cơ sở kết luận này, Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

“Điều 1. Không chấp nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 29/12/2014 của ông Nguyễn Xuân H, khiếu nại một phần nội dung Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B.

- Công nhận và giữ nguyên Quyết định số 4296/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Xuân H.

Điều 2. Giao UBND huyện B thực hiện nội dung:

Xem xét giao diện tích 734 m² đất (diện tích đất đã được Nhà nước xây dựng nhà tình nghĩa vào năm 2007) cho hộ ông H quản lý sử dụng, có thu tiền sử dụng đất, áp dụng việc hỗ trợ tiền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

- Thu hồi phần diện tích còn lại tại Cầu Y bố trí sử dụng theo quy hoạch và quy định của pháp luật”.

[2.2] Xét các lý do kháng cáo của ông Nguyễn Xuân H và bà Lê Thị H1 yêu cầu hủy Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk thì thấy:

[2.2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và lời trình bày của những người làm chứng gồm ông Nguyễn Như H3 (nguyên Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã E2 giai đoạn 1989-2007), ông Y Ka B2 (nguyên Chủ tịch UBND xã E giai đoạn 1993-1997), ông Nguyễn Hữu Th1 (nguyên Phó Chủ tịch UBND xã E giai đoạn 1994-1999), ông Trần Đức V (nguyên là Thôn trưởng Thôn 5, xã E giai đoạn 1994-1997; cán bộ địa chính kế hoạch xã E giai đoạn 1997-2001 và Phó Chủ tịch xã E giai đoạn 2006-2007), ông Võ Ngọc Toán (nguyên là Thôn trưởng, Thôn phó thôn 5 xã E giai đoạn 1994-1998), ông Hoàng Minh N (nguyên là Thôn trưởng Thôn 3 xã E2 năm 1994), ông Lê Công T1 và bà Đỗ Thị L (là những người sinh sống tại khu vực Cầu Y từ trước năm 1990),

có đủ căn cứ xác định:

Diện tích đất mà hiện nay ông Nguyễn Xuân H có khiếu kiện theo Trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH đo đạc - Tư vấn Nông lâm nghiệp Đắc Lắc đo vẽ ngày 23/9/2019 có diện tích 6.774,7 m² là một phần thuộc thửa đất số 127, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ giải thửa đo vẽ năm 1998), diện tích 9.055 m², có ký hiệu “HG”. Trước đây (khoảng năm 1987), khu vực đất này sử dụng làm bãi tập kết gỗ của Xưởng cưa VL, đến năm 1994 thì Xưởng cưa chuyển đi nơi khác, để đất hoang, Nhà nước chưa cấp quyền sử dụng cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào.

Gia đình ông Nguyễn Xuân H trước đây sinh sống tại tỉnh Lâm Đồng, khoảng cuối năm 1991 thì gia đình ông H có tự sử dụng một phần đất nhỏ cạnh cây Sung giáp mép suối Cầu Y làm gian nhà quán để ở và bán hàng. Thực hiện Nghị định số 36/NĐ-CP ngày 29/5/1995 của Chính phủ, UBND xã E đã vận động ông H di dời đi nơi khác để đảm bảo an toàn hành lang Cầu Y và đã bố trí cho gia đình ông H 01 lô đất tại thôn 5, xã E (theo cung cấp của UBND huyện B thì lô đất này có diện tích 750 m², có vị trí cách diện tích đất có khiếu kiện khoảng 200 m) để ổn định cuộc sống, nhưng sau đó ông H đã bán cho người khác. Sau đó, gia đình ông H đến sống tại thôn 4, xã E tại lô đất 1.000 m² do UBND xã E cấp năm 1998 cho con trai ông H là anh Nguyễn Xuân H6 sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương.

Theo lời trình bày của ông Y Ka B2 thì ngày 04/7/1996, gia đình ông H bà H1 làm Đơn xin mượn lại đất ở Cầu Y để làm xưởng mộc. Sau khi Trưởng thôn là ông Trần V và cán bộ địa chính là ông Nguyễn Đình P ký xác nhận vào đơn trên, chuyển Chủ tịch xem xét thì ông Y Ka B2 có ký xác nhận đồng ý cho hộ ông H, bà H1 mượn tạm đất tạm thời trong thời hạn 06 tháng để giải quyết việc làm cho gia đình ông H, nếu Nhà nước hoặc chính quyền có nhu cầu thì gia đình phải hoàn trả. Tuy nhiên sau đó, gia đình ông H không đến sử dụng phần đất mượn này. Ông Nguyễn Đình P còn trình bày: Sau khi Chủ tịch UBND xã xác nhận vào đơn, do đơn chưa có chữ ký của bà Lê Thị H1 nên ông P giữ lại đơn này cho tới thời điểm xảy ra tranh chấp.

Qua xem xét Đơn xin dựng nhà xưởng của bà Lê Thị H1 đề ngày 04/7/1996 (bút lục 98) thì thấy thể hiện nội dung:

“Sau khi chấp hành Chỉ thị 36 và 203 của UB tỉnh.

Gia đình tôi rời nhà và xã đã cấp cho 1 lô đất ở, nhưng vì điều kiện lô đất quá chật hẹp và lại phía sau úng nước nên không thể làm gì được. Mà gia đình thì lại làm nghề mộc, không có chỗ dựng được nhà xưởng để sản xuất được.

Vậy tôi làm đơn này kính lên các cấp xét cho gia đình tôi được mượn chỗ đất phía Cầu Y để dựng nhà xưởng. Địa giới như sau:

- Đông giáp cô Làn*
- Nam giáp đường cũ*
- Tây giáp đất hoang quy hoạch*
- Bắc giáp đường tỉnh lộ...”.*

Như vậy, theo nội dung văn bản này thì có cơ sở xác định tại thời điểm năm 1996 gia đình ông H không còn sử dụng một phần diện tích đất nào tại khu vực Cầu Y.

Ngày 30/7/2006, ông Nguyễn Xuân H gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện B khiếu nại về việc UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị L. Trên cơ sở nội dung Đơn khiếu nại của ông H và kết quả xác minh của UBND huyện B thì trong thời gian này ông H đang trú tại thôn 4, xã E và đến năm 2007 thì gia đình ông H được chính quyền giúp đỡ xây dựng căn nhà tình nghĩa trên diện tích 734 m² đất tại khu vực đất có khiếu kiện; sau đó, gia đình ông H tiếp tục lấn chiếm khu đất bên cạnh và dựng trên đó một căn nhà gỗ để mở quán bán cà phê.

[2.2.2] Về các chứng cứ do ông Nguyễn Xuân H và bà Lê Thị H1 cung cấp:

(1) Tại Giấy xác nhận quyền sử dụng đất số 222/ĐK-TK-RĐ do UBND huyện E3 cấp cho ông Nguyễn Văn H ngày 12/10/1994 thể hiện ông H được cấp hai thửa đất: 01 thửa có diện tích 2000 m², mục đích “Khu dân cư”, tại xứ đồng “Thôn 3”, nguồn gốc “Cấp” và 01 thửa có diện tích 5000 m², mục đích “Đào”, tại xứ đồng “NS”, nguồn gốc “Khai hoang”.

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, các cơ quan chuyên môn của UBND huyện B và tỉnh Đắk Lắk đã xác định mặt sau Giấy xác nhận này, ông H đã tự ý vẽ phác họa tọa độ thửa đất.

Theo các tài liệu do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cung cấp về thủ tục cấp Giấy xác nhận trên thể hiện: Ngày 09/3/1994 ông Nguyễn Văn H làm Đơn xin đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trên (chưa có số thửa), được Chủ tịch Hội đồng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã E6 là ông Nguyễn Văn T4 ký xét duyệt (bút lục 118); tại Biên bản kiểm tra xác minh thực địa ngày 09/3/1994 có ông Hoàng Minh N là Thôn trưởng ký xác nhận (bút lục 119).

Trong quá trình giải quyết khiếu nại và quá trình tố tụng, ông Hoàng Minh N đã xác định: Khi đó ông N là Thôn trưởng Thôn 3 xã E2 đã ký trong Biên bản kiểm tra thực địa ngày 19/3/1994 là đối với thửa đất thổ cư 2000 m² có vị trí nằm sau nhà ông Thực y tá ở bây giờ; đất trồng đào 5000 m² có vị trí sát đất rẫy của ông Lê Tiến T2 và 02 thửa đất này hiện nay thuộc Thôn 5, xã E (bút lục 136 và 173).

Mặt khác, vào ngày 05/7/1996 bà Lê Thị H1 có làm Đơn xin dựng nhà xưởng tại khu vực Cầu Y, là sau thời điểm UBND huyện E3 cấp Giấy xác nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà (ngày 12/10/1994).

Như vậy, có đủ căn cứ xác định: Việc ông H và bà H1 cho rằng Giấy xác nhận số 222/ĐK-TK-RĐ ngày 12/10/1994 của UBND huyện E3 cấp cho hộ gia đình ông bà đối với diện tích đất tại khu vực Cầu Y hiện nay đang có khiếu kiện là không đúng sự thật.

(2) Đối với Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở có xác nhận của UBND xã E ngày 16/8/1995:

Trong quá trình giải quyết khiếu nại và quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Hữu Th1 là Phó Chủ tịch xã E đại diện chính quyền địa phương xác nhận vào Giấy xác nhận trên trình bày: Ngày 16/8/1995, bà Lê Thị H1 đến UBND xã E nhờ ông ký vào Giấy xác nhận quyền sử dụng đất thổ cư và quyền sở hữu nhà ở, mục đích để ông H và bà H1 vay vốn Ngân hàng thì ông có ký xác nhận là có căn nhà trên đất. Khi bà H1 đưa Giấy xác nhận trên cho ông ký, thì ông chỉ ký và ghi họ tên ông chứ không ghi nội dung xác nhận; ông không biết thửa đất trong Giấy xác nhận của ông H và bà H1 có diện tích đặc điểm tứ cận như thế nào, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp bìa đỏ hay chưa nhưng ông chỉ biết gia đình bà H1 có căn nhà gỗ dựng sát Cầu Y.

Hội đồng xét xử nhận thấy, Giấy xác nhận nêu trên là mẫu giấy xác nhận do ngân hàng phát hành để các hộ dân kê khai xin vay vốn ngân hàng, không phải là giấy tờ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành để công nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Mặt khác, từ khi có khiếu kiện cho đến nay, ông H và bà H1 đều không xuất trình được bản gốc Giấy xác nhận này. Do đó, ông H và bà H1 kháng cáo cho rằng về bản chất Giấy xác nhận này có nội dung nhằm công nhận quyền sử dụng đất, là chứng cứ quan trọng để chứng minh quyền sử dụng đất của gia đình ông bà tại khu vực Cầu Y là không phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai và không bảo đảm đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ quy định tại các Điều 80, 81, 82 của Luật Tố tụng hành chính nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

(3) Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 15/10/2001 cho hộ ông Nguyễn Xuân H là cấp đối với 02 thửa đất tại thôn 5, xã E (thửa số 83 có diện tích 3.775 m² và thửa số 166 có diện tích 7.120 m², đều là đất màu) tương ứng với số lô và diện tích trên Giấy xác nhận quyền sử dụng đất số 222/ĐK-TK-RĐ ngày 12/10/1994 do UBND huyện E3 cấp cho hộ ông H là 2.000 m² và 5.000 m²). Tại Biên bản đối thoại ngày 26/3/2019, đại diện của Sở Tài nguyên và Môi trường và đại diện Thanh tra tỉnh Đắk Lắk đều thống nhất xác định: Không có cơ sở để khẳng định diện tích đất trên Giấy xác nhận số 222/ĐK-TK-RĐ ngày 12/10/1994 của UBND huyện E3 có vị trí tại Cầu Y; mà thực tế 02 thửa đất trên Giấy xác nhận số 222/ĐK-TK-RĐ là 02 thửa đất riêng biệt, có nguồn gốc gia đình ông H mua lại và khai hoang, nằm tại 02 vị trí khác nhau đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 599430 ngày 15/10/2001 (bút lục 103-106). Điều này phù hợp với chứng cứ do bà H1 giao nộp tại phiên tòa là bản phô tô Giấy biên nhận đề ngày 11/9/2002 có nội dung ông Trịnh Xuân Đồng (cán bộ địa chính xã E) nhận của bà H1 Giấy xác nhận số 222/ĐK-TK-RĐ với lý do “thu hồi, để đổi giấy chứng nhận QSD đất”. Do đó, có đủ cơ sở xác định việc ông H và bà H1 cho rằng 02 lô đất rẫy tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/2001 không phải là 02 thửa đất trên Giấy xác nhận số 222/ĐK-TK-RĐ là không đúng sự thật, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

(4) Đối với thỏa thuận của UBND xã tại Biên bản làm việc ngày 04/3/2010:

Tại Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007, Chủ tịch UBND huyện B đã quyết định: “*Diện tích đất còn lại sau khi đã thực hiện giải tỏa khu vực hàng*

lang an toàn cầu theo Nghị định số 186/NĐ-CP giao cho ông Nguyễn Xuân H quản lý và sử dụng để sản xuất nông nghiệp (ngoài phần diện tích đất của bà Đỗ Thị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ”.

Tại Biên bản làm việc lập ngày 04/3/2010 giữa đại diện Đảng ủy, UBND xã E với gia đình ông H thể hiện các bên thống nhất: Gia đình ông H hiến cho xã 8 m x 60 m = 480 m² đất để xây dựng trường mầm non; số diện tích đất còn lại xã sẽ tạo điều kiện cho gia đình ông H được làm bìa đỏ (GCNQSD đất).

Như vậy, sự việc thỏa thuận giữa đại diện Đảng ủy, UBND xã E với gia đình ông H vào ngày 04/3/2010 nêu trên là trong thời gian thực hiện Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của Chủ tịch UBND huyện B với nội dung giao cho ông H được quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại tại khu vực mà ông H có khiếu kiện. Tuy nhiên sau khi có Báo cáo số 99/BC-UBND ngày 21/3/2012 của UBND xã E thì Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 với nội dung yêu cầu hộ ông H phải tháo dỡ căn nhà gỗ để bàn giao lại diện tích 3.434 m² đất công đã lấn chiếm cho UBND xã E quản lý. Nhưng do việc ban hành Quyết định số 1441/QĐ-UBND nêu trên không đúng đối tượng nên ngày 15/12/2014, Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 4296/QĐ-UBND có nội dung hủy bỏ Quyết định số 1441/QĐ-UBND nêu trên và điều chỉnh một phần Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của Chủ tịch UBND huyện B với nội dung cụ thể là: *“không công nhận việc UBND huyện giao phần diện tích đất tại khu vực Cầu Y cho hộ gia đình ông Nguyễn Xuân H sử dụng theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 12/4/2007 của UBND huyện”*. Như vậy, Biên bản làm việc giữa đại diện Đảng ủy, UBND xã E với gia đình ông H ngày 04/3/2010 đương nhiên không còn giá trị pháp lý.

(5) Đối với một số Biên lai thu tiền sử dụng đất số 04583, số 007112 mà ông H, bà H1 cung cấp chỉ thể hiện ông H ở thôn 5 xã E có nộp một số tiền sử dụng đất nhưng không thể hiện cụ thể là đối với thửa đất nào nên không có căn cứ chứng minh việc hộ ông H bà H1 có nộp tiền sử dụng đối với diện tích đất tại khu vực Cầu Y hiện có khiếu kiện.

(6) Đối với xác nhận của một số người làm chứng ông Lê Đắc Quyến, ông Lê Công T1, ông Lê Tiến T2, ông Ngô Song H4 mà ông H và bà H1 cho là đã xác nhận việc gia đình ông bà đã sử dụng đất tại khu vực Cầu Y để trồng điều: Qua xem xét thì thấy, tại Đơn xin khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H đề ngày 21/02/2006 có các ông nêu trên xác nhận nhưng các ông T1, T2, Quyến không ghi ngày xác nhận, ông H4 ghi ngày xác nhận là 23/7/2005; nội dung xác nhận là các ông có trông đào cho ông H trên khu đất khai hoang ở Cầu Y. Ngoài ra, tại Đơn trình bày và xác nhận của người làm chứng của ông H, bà H1 (không ghi ngày tháng năm), các ông Đào Đức Nh, Lưu Xuân Th1, Nguyễn Như H7, Lê Tiến T2 và một số người khác có xác nhận sự việc vào năm 1991 chính quyền xã E6 có tổ chức san ủi diện tích đất từ khu Cầu Y đến ngã ba làng V1 thuộc vào đất của Thôn Y1 để chia cho một số hộ dân, được cấp bìa vào năm 1994. Tuy nhiên, các Giấy xác nhận này không có xác nhận của chính quyền địa phương và không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, việc xác nhận của

những người nêu trên không bảo đảm đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ quy định tại các Điều 80, 81, 82 của Luật Tố tụng hành chính; đồng thời, không có giá trị chứng minh gia đình ông H được chính quyền địa phương cho phép sử dụng đất hợp pháp tại khu vực Cầu Y như ông H, bà H1 trình bày.

[3] Trên cơ sở các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông H, bà H1 và đã bảo đảm đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông H, bà H1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân H yêu cầu hủy Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26/04/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Nguyễn Xuân H và bà Lê Thị H1 kháng cáo nhưng theo các phân tích nêu trên thì những lý do kháng cáo của ông H, bà H1 là không có căn cứ; không đúng với thực tế sử dụng đất; không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác và không phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, trên cơ sở các phân tích nêu trên đã xác định trên thực tế gia đình ông H có sử dụng một phần diện tích trong tổng số diện tích đất tại khu vực Cầu Y từ năm 1991. Mặc dù quá trình sử dụng có gián đoạn và gia đình ông H cũng đã được Nhà nước cấp cho một thửa đất khác khi giải tỏa hành lang an toàn Cầu Y vào năm 1995 nhưng đến năm 2007 hộ ông H đã được chính quyền địa phương tạo điều kiện xây dựng căn nhà tình nghĩa trên diện tích 734 m²; hiện nay ông H và bà H1 tuổi đã cao, đau ốm, không còn sức lao động và là người có công trong cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, thống nhất đất nước. Do đó, Hội đồng xét xử kiến nghị với UBND huyện B xem xét, vận dụng các quy định của pháp luật để miễn hoặc giảm một phần tiền sử dụng đất đối với diện tích đất trên nhằm tạo điều kiện cho ông H và bà H1 giảm bớt khó khăn, ổn định cuộc sống.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Ông H và bà H1 có kháng cáo không được chấp nhận, nhưng đều là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử xét miễn án phí phúc thẩm cho ông H, bà H1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 21, Điều 38, Điều 39 của Luật Khiếu nại; các Điều 55, 64, 203 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Xuân H và kháng cáo của bà Lê Thị H1; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2019/HC-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Xuân H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk “Về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Xuân H thường trú tại thôn 5, xã E, huyện B”.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Xuân H phải chịu 6.183.000 đồng tiền chi phí do đặc và xem xét thẩm định tại chỗ (ông H đã nộp và chi phí xong).

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm cho ông Nguyễn Xuân H và miễn toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Xuân H, bà Lê Thị H1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 12/9/2020.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền